TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 15 – LÂM ĐỒNG,** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 28/7/2025
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Lệ Thanh và ông Phan Quang Sơn;

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phan Thái Hậu, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 15 – Lâm Đồng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 15 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Kim Trâm – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng cơ sở 01 tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 205/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2024, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 01/2025/QĐ-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị Kim T**, sinh năm: 1990 *(Có mặt)*

Địa chỉ thường trú: Thôn B, xã S, tỉnh L.

- *Bị đơn:* Ông **Trần Văn H**, sinh năm: 1975 *(Vắng mặt)*

Địa chỉ thường trú: Thôn B, xã S, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Kim T trình bày: Bà và ông H đăng ký kết hôn năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện H cũ. Ban đầu cả hai chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, ông H thường xuyên ghen tuông vô cớ, cả hai bất đồng quan điểm sống trong việc chi tiêu, quản lý tài sản. Năm 2021, ông H và gia đình chồng đuổi bà ra khỏi nhà. Từ đó đến nay bà và ông H không còn sống chung với nhau. Nay bà nhận thấy cả hai không còn khả năng hàn gắn tình cảm nên đề nghị Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà và ông H có 02 con chung là Trần Lê Văn H1, sinh ngày 31/12/2013 và Trần Lê Yến N, sinh ngày 16/11/2015. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Lê Yến N, giao cho ông H nuôi dưỡng con chung Trần Lê Văn H1, không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông H tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với diện tích 457,1m^2 thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 06, tại thôn 2, xã Sơn Mỹ, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ 033607 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 08/09/2022 cho ông Trần Văn H và bà Lê Thị Kim T; 01 xe ô tô hiệu Honda, số loại CR-VL, BKS 86A – 160.63 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 032747 do Phòng Cảnh sát Giao thông Công an tỉnh Bình Thuận cấp ngày 17/12/2020. Tại đơn khởi kiện, bà yêu cầu chia các tài sản chung nêu trên, cụ thể: Đối với quyền sử dụng đất, bà yêu cầu nhận quyền sử dụng đất và hoàn lại 50% giá trị cho ông H; đối với xe ô tô BKS 86A – 160.63, bà yêu cầu giao xe cho ông H, ông H phải hoàn lại cho bà 50% giá trị. Quá trình giải quyết vụ án, bà có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung đối với quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ 033607. Tại phiên toà, bà xác định chỉ yêu cầu chia tài sản chung là 01 xe ô tô hiệu Honda, số loại CR-VL, BKS 86A – 160.63, bà yêu cầu giao xe cho ông H, ông H phải hoàn lại cho bà 50% giá trị tài sản theo kết quả định giá trong chứng thư thẩm định giá là 351.340.000đ (Ba trăm năm mươi mốt triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng). Đối với quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ 033607 bà xác định không yêu cầu phân chia.

Về nợ chung: Bà và ông H không có nợ chung, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ông Trần Văn H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết, tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngoài Toà án, ông H trình bày: Ông và bà T đăng ký kết hôn năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã Sơn Mỹ, huyện Hàm Tân cũ. Trong quá trình chung sống cả hai chỉ phát sinh những mâu thuẫn nhỏ nhặt trong gia đình và trong công việc làm ăn, vào tháng 09/2021 thì bà T đã về nhà mẹ ruột sinh sống, thời gian đầu ông có qua lại để tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả, từ năm 2023 thì ông và bà T đã không liên lạc vì cảm thấy cả hai không còn khả năng hàn gắn tình cảm. Ông thống nhất với yêu cầu ly hôn của bà T.

Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung là Trần Lê Văn H1, sinh ngày 31/12/2013 và Trần Lê Yến N, sinh ngày 16/11/2015. Thống nhất với bà T về con chung. Giao cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Lê Yến N, ông yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Lê Văn H1, không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung: 01 xe ô tô hiệu Honda, số loại CR-VL, BKS 86A – 160.63 do ông mua trong thời kỳ hôn nhân; nguồn tiền mua xe là từ việc ông chuyển nhượng một thửa đất khác là tài sản chung của hai vợ chồng và do ông làm nghề môi giới bất động sản. Ông không đồng ý phân chia cho bà T theo yêu cầu; Đối với quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ 033607 có nguồn gốc do ông và bà T nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân, nguồn tiền là do vợ chồng ông bán keo tràm và tiền do vợ chồng ông làm môi giới bất động sản, ông

chỉ đồng ý chia cho bà T 30% giá trị thửa đất. Tuy nhiên, khi nào ông chuyển nhượng được thửa đất thì sẽ chia cho cho bà T 30% giá trị quyền sử dụng đất, không đồng ý phân chia tại Toà án.

Về nợ chung: Ông và bà T không có nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết, nguyên đơn nộp cho Toà án chứng thư thẩm định giá số 304/2025/1813HCM/CT-TĐG/AACC ngày 18/4/2025 thể hiện xe ô tô hiệu Honda, số loại CR-VL, BKS 86A – 160.63 có giá 702.680.000đ (Bảy trăm lẻ hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 15 – Lâm Đồng:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp tống đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định; Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, bà Lê Thị Kim T được ly hôn với ông Trần Văn H; Giao cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Lê Yến N, giao cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Lê Văn H1. Về cấp dưỡng nuôi con không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Đề nghị Toà án giao xe ô tô BKS 86A – 160.63 cho ông H được quyền sở hữu, ông H phải hoàn lại cho bà T 50% giá trị là 351.340.000đ (Ba trăm năm mươi mốt triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng). Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ 033607. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết. Đương sự phải chịu án phí, chi phí tố tụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Lê Thị Kim T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn H; Yêu cầu giải quyết vấn đề con chung; Yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025.

[2] Bị đơn ông Trần Văn H có nơi cư trú tại Thôn B, xã S, tỉnh L, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 15 – Lâm Đồng theo quy định tại Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025;

[3] Ông Trần Văn H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông H theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025.

[4] Bà T và ông H đăng ký kết hôn ngày 10/4/2013 tại UBND xã Sơn Mỹ, huyện Hàm Tân cũ trên cơ sở tự nguyện. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

[5] Bà T và ông H thống nhất trình bày trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, từ năm 2021 đến nay cả hai đã không còn sống chung với nhau, hiện cả hai không còn khả năng hàn gắn, điều này phù hợp với biên bản xác minh tại địa phương. Những căn cứ nêu trên thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông H thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần phải chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông H.

[6] Về con chung: Bà T và ông H có 02 con chung là Trần Lê Văn H1, sinh ngày 31/12/2013 và Trần Lê Yến N, sinh ngày 16/11/2015. Các đương sự thống nhất trình bày giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Lê Yến N, giao cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Lê Văn H1. Tại phiên toà, bà T giữ nguyên ý kiến, ông H không có văn bản thay đổi ý kiến nêu trên. Xét thấy, ý kiến của các đương sự phù hợp với nguyện vọng của các con chung. Hơn nữa, thực tế hiện nay cháu N đang sống cùng bà T; cháu H1 đang sống cùng ông H. Do đó, cần giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Lê Yến N, giao cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Lê Văn H1 để tránh làm xáo trộn cuộc sống và tâm sinh lý của các cháu, đồng thời cũng đảm bảo sự ổn định về nơi sinh sống, học tập của con chung, phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình và đảm bảo được sự phát triển mọi mặt của con chưa thành niên.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con: Mặc dù đã được giải thích về quyền yêu cầu cấp dưỡng để đảm bảo chi phí nuôi dưỡng con chung và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, các đương sự vẫn xác định không yêu cầu giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về tài sản chung: Nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung là xe ô tô BKS 86A – 160.63, bà yêu cầu giao xe cho ông H sở hữu và ông H phải hoàn lại cho bà 50% giá trị xe ô tô theo chứng thư thẩm định giá là 351.340.000đ (Ba trăm năm mươi mốt triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng). Bị đơn không đồng ý vì cho rằng đó là tài sản của bị đơn. Hội đồng xét xử xét thấy, xe ô tô hiệu Honda, số loại CR-VL, BKS 86A – 160.63 được cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô đứng tên Trần Văn H ngày 17/12/2020 là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của ông H và bà T, khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân gia đình quy định *"3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ,*

chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung." Bị đơn cho rằng xe ô tô là tài sản riêng của mình nhưng lại thừa nhận nguồn tiền mua xe ô tô là do chuyển nhượng quyền sử dụng đất chung của vợ chồng và do thu nhập từ việc ông làm nghề môi giới bất động sản, bản thân ông H cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh đó là tài sản riêng của mình; khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình quy định "*1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.*". Do đó, có căn cứ để xác định, xe ô tô BKS 86A – 160.63 là tài sản chung của ông H và bà T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Về phân chia tài sản chung, nguyên đơn và bị đơn thống nhất trình bày nguồn tiền để mua xe một phần là từ việc chuyển nhượng tài sản chung của vợ chồng; phần còn lại nguyên đơn trình bày do phát sinh từ thu nhập chung của vợ chồng, còn bị đơn trình bày do thu nhập từ việc bị đơn làm nghề môi giới bất động sản. Hội đồng xét xử xét thấy, bị đơn trình bày nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ để chứng minh mình có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập, phát triển và duy trì tài sản chung, hơn nữa, điểm b khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình quy định *"Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập"* nên cần xác định ông H và bà T có công sức đóng góp ngang nhau trong việc tạo lập tài sản. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết bị đơn trình bày mình có vay riêng số tiền 160.000.000đ để thanh toán khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ 033607, hiện đã thanh toán xong và không tranh chấp; Nguyên đơn thừa nhận lời trình bày của ông H là đúng và có ý kiến khi nào vợ chồng bà phân chia quyền sử dụng đất bà sẽ khấu trừ số tiền nêu trên cho ông H. Xét thấy, số tiền ông H vay để dùng vào việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hiện nay các bên chưa phân chia tài sản nêu trên, và việc khấu trừ số tiền nêu trên khi phân chia tài sản là xe ô tô sẽ bất lợi cho bị đơn, do đó đề nghị của nguyên đơn là có cơ sở. Hiện nay, ông H đang là người trực tiếp sử dụng, quản lý tài sản nên bà T yêu cầu giao xe ô tô cho ông H quản lý và ông H phải hoàn lại cho bà T 50% giá trị là phù hợp. Trong quá trình giải quyết, bà T đã cung cấp chứng thư thẩm định giá số 304/2025/1813HCM/CT-TĐG/AAVC ngày 18/4/2025 thể hiện xe ô tô BKS - 160.63 có giá trị 702.680.000đ (Bảy trăm lẻ hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng), ông H đã được thông báo nhưng không có ý kiến về chứng thư thẩm định giá, không đề nghị định giá lại nên Hội đồng xét xử căn cứ giá trị tài sản trong chứng thư thẩm định giá để giải quyết. Từ những căn cứ nêu trên có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao cho ông H sở hữu xe ô tô hiệu Honda, số loại CR-VL, BKS 86A – 160.63, ông H phải hoàn lại cho bà T 50% giá trị xe ô tô là 351.340.000đ (Ba trăm năm mươi mốt triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng).

[9] Đối với tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với diện tích 457,1m^2 thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 06, tại thôn 2, xã Sơn Mỹ, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác

gắn liền với đất số DĐ 033607 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 08/09/2022 cho ông Trần Văn H và bà Lê Thị Kim T, nguyên đơn có đơn rút yêu cầu chia tài sản chung, tại phiên toà nguyên đơn xác định không tranh chấp. Bị đơn không có ý kiến yêu cầu chia tài sản chung nêu trên. Xét thấy, việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung đối với quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ 033607.

[10] Về nợ chung: Các đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[11] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết, nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.050.000đ; chi phí đo đạc là 1.386.000đ, nguyên đơn tự nguyện chịu nên không xem xét. Đối với chi phí thẩm định giá là 8.640.000đ, nguyên đơn đề nghị giải quyết theo quy định, căn cứ khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025, mỗi người phải chịu 50% chi phí thẩm định giá là 4.320.000đ. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định giá nên cần buộc bị đơn hoàn lại cho nguyên đơn 4.320.000đ

[12] Về án phí, nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đối với tranh chấp ly hôn; các đương sự phải chịu án phí chia tài sản chung tương đương với giá trị tài sản được nhận theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 4 Điều 147, Khoản 2 Điều 157, Điều 158, Khoản 2 Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025;

- Điều 19, 33, 34, 38, 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a, b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim T đối với ông Trần Văn H về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Kim T được ly hôn với ông Trần Văn H.

2. Về con chung: Giao cho bà Lê Thị Kim T trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Lê Yến N, sinh ngày 16/11/2015.

Giao cho ông Trần Văn H trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Lê Văn H1, sinh ngày 31/12/2013

Bà Lê Thị Kim T, ông Trần Văn H có quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con chung, các đương sự đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn theo quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng: Đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung:

4.1. Giao cho ông Trần Văn H được quyền sở hữu 01 xe ô tô hiệu HONDA, số loại CR-VL, số máy L15BG2333042, số khung 1878LY002114, biển kiểm soát 86A – 160.63 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 032747 do Phòng Cảnh sát Giao thông Công an tỉnh Bình Thuận cấp ngày 17/12/2020 đứng tên ông Trần Văn H.

4.2. Ông Trần Văn H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Lê Thị Kim T số tiền 351.340.000đ (Ba trăm năm mươi mốt triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.3. Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với diện tích 457,1m^2 thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 06, tại thôn 2, xã Sơn Mỹ, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ 033607 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 08/09/2022 cho ông Trần Văn H và bà Lê Thị Kim T.

Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

5. Về nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, nên không xem xét giải quyết.

6. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Văn H phải hoàn lại cho bà Lê Thị Kim T số tiền 4.320.000đ (Bốn triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng) chi phí thẩm định giá.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức

lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí đo đạc, nguyên đơn tự nguyện chịu nên không xem xét giải quyết

7. Án phí: Bà Lê Thị Kim T phải nộp 300.000 đồng án phí đối với tranh chấp ly hôn và 17.567.000đ án phí đối với tranh chấp chia tài sản chung nhưng được khấu trừ vào số tiền 12.300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0010927 ngày 08/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Tân. Bà T phải tiếp tục nộp số tiền 5.567.000đ.

Ông Trần Văn H phải nộp 17.567.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đối với tranh chấp chia tài sản chung.

8. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hoặc niêm yết công khai bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND Khu vực 15 – Lâm Đồng;
- THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thùy Trang